

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC TRUNG AN

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2-3 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 5-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09-23 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An được chuyển đổi từ Xi nghiệp cấp nước Trung An – Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310350082 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Thi công xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày báo cáo gồm:

| | |
|---------------------|-----------------------|
| Ông Dương Hồng Đệ | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên, Giám đốc |
| Bà Võ Thị Hồng Hà | Ủy viên, Phó Giám đốc |
| Ông Võ Khánh Toàn | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An
Số 66 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, Hồ Chí Minh

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Số: 588/ 2014/BCKT.TC-AASC-DTNN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An lập ngày 20/03/2014 gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1119-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 69.255.182.792 | 55.364.422.480 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 36.376.566.639 | 20.713.161.588 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.376.566.639 | 3.713.161.588 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 33.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 18.559.579.351 | 22.147.742.267 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 04 | 17.932.760.463 | 19.466.409.725 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 05 | 182.500.000 | 2.360.305.630 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 06 | 444.318.888 | 321.026.912 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 07 | 11.879.510.618 | 12.286.518.625 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 11.879.510.618 | 12.286.518.625 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.439.526.184 | 217.000.000 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 08 | 1.788.600.000 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 09 | 59.481.184 | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 591.445.000 | 217.000.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 14.031.940.305 | 18.413.065.790 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 14.031.940.305 | 18.413.065.790 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 13.421.841.655 | 16.964.431.895 |
| 222 | - Nguyên giá | | 77.447.078.998 | 83.758.460.659 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (64.025.237.343) | (66.794.028.764) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 610.098.650 | 496.997.531 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.025.308.000 | 620.041.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (415.209.350) | (123.043.469) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 951.636.364 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 83.287.123.097 | 73.777.488.270 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết Minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 28.253.923.055 | 21.516.079.131 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 28.253.923.055 | 21.516.079.131 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 13 | 5.516.991.100 | 9.798.131.312 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 14 | 1.567.001.346 | 56.354.295 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.351.726.540 | 1.032.952.547 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 9.975.200.546 | 8.718.488.112 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 140.895.864 | 427.234.414 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 8.939.860.053 | 546.691.883 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 762.247.606 | 936.226.568 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 55.033.200.042 | 52.261.409.139 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 55.033.200.042 | 52.261.409.139 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 46.661.063.748 | 46.661.063.748 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.809.101.986 | - |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 740.944.738 | 402.022.664 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.822.089.570 | 5.198.322.727 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 83.287.123.097 | 73.777.488.270 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - GBP | | - | - |
| - USD | | - | - |
| - JPY | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc


Trần Đức Hùng
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết Minh | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 117.602.000.079 / | 98.510.830.309 / |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 7.648.655 / | 44.654.948 / |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 117.594.351.424 / | 98.466.175.361 / |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 20 | 106.969.210.829 / | 90.188.575.497 / |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.625.140.595 / | 8.277.599.864 / |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.936.437.633 / | 3.120.033.545 / |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 60.740.000 / | 57.625.000 / |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 7.113.615.541 / | 6.907.108.673 / |
| 30 | 10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.387.222.687 / | 4.432.899.736 / |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 809.770.306 / | 391.394.922 / |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | 486.460.234 / | 254.800.336 / |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 323.310.072 / | 136.594.586 / |
| 50 | 14. Tổng lãi kế toán trước thuế | | 5.710.532.759 / | 4.569.494.322 / |
| 51 | 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 1.501.963.163 / | 1.180.273.581 / |
| 60 | 17. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>4.208.569.596</u> / | <u>3.389.220.741</u> / |



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm kết thúc | Năm kết thúc |
|-----------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | ngày 31/12/2013 VND | ngày 31/12/2012 VND |
| 01 | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| | 1. Lãi trước thuế | | 5.710.532.759 | 4.569.494.322 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 6.208.327.158 | 6.543.658.243 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (211.861.152) |
| 05 | - Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.936.437.633) | (3.120.033.545) |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 9.982.422.284 | 7.781.257.868 |
| 09 | - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | 3.321.333.954 | (13.107.603.401) |
| 10 | - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | 407.008.007 | (1.980.915.942) |
| 11 | - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 5.883.790.065 | (5.795.337.992) |
| 12 | - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | (368.018.492) | - |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.251.551.633) | (1.009.729.274) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 52.200.000 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (2.090.530.185) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.974.984.185 | (16.150.658.926) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ dài hạn khác | | (4.199.419.545) | (3.083.802.198) |
| 27 | - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia | | 1.887.840.411 | 3.120.033.545 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.311.579.134) | 36.231.347 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 15.663.405.051 | (16.114.427.579) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 20.713.161.588 | 36.827.589.167 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>36.376.566.639</u> | <u>20.713.161.588</u> |



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014


Trần Đức Hùng
Trưởng phòng Kế toán tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An được chuyển đổi từ Xí nghiệp cấp nước Trung An – Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310350082 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Thi công xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 66 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.705.000.000 VND.

2. Chế độ và chính sách kế toán

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi vào thời điểm cuối năm căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 5 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 - 8 năm |

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Chính sách thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm nguồn vốn thực góp của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

năm trước. Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty được thực hiện theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp theo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 27.114.659 | 6.105.603 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.349.451.980 | 3.707.055.985 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có thời hạn dưới 3 tháng) | 33.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| | <u>36.376.566.639</u> | <u>20.713.161.588</u> |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn - phí bảo hiểm nhân thọ | - | 1.792.800.000 |
| Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý - tư vấn xây dựng hệ thống GIS quản lý mạng lưới cấp nước | - | 140.442.390 |
| Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC - phí kiểm toán | - | 59.400.000 |
| Công ty TNHH Quốc Minh E.C.M - vật liệu lọc nước | - | 126.663.240 |
| Công ty TNHH Việt Nam SUZUKI - phương tiện vận tải | - | 241.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Ngân Hàng Đông A - tư vấn cổ phần hóa | 60.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thành Phố Mới - tư vấn lập dự án | 122.500.000 | - |
| | <u>182.500.000</u> | <u>2.360.305.630</u> |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về vật tư ngành nước | 277.189.977 | 292.285.587 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 167.097.222 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | 1.312.500 |
| Khác | 31.689 | 27.428.825 |
| | <u>444.318.888</u> | <u>321.026.912</u> |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.868.867.578 | 12.066.518.625 |
| Công cụ, dụng cụ | 9.000.000 | 220.000.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.643.040 | - |
| | <u>11.879.510.618</u> | <u>12.286.518.625</u> |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là phí bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ công nhân viên.

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước là thuế tài nguyên đã nộp thừa do điều chỉnh doanh thu nước sạch tại thời điểm cuối năm.

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 5.000.000 | 52.000.000 |
| Ký quỹ bảo lãnh tái lập mặt đường, vỉa hè trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | 586.445.000 | 165.000.000 |
| | <u>591.445.000</u> | <u>217.000.000</u> |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.904.293.407 | 17.624.700.651 | 46.623.754.397 | 5.605.712.204 | 83.758.460.659 |
| Số tăng trong năm | 240.680.000 | 484.363.636 | 867.436.636 | 2.181.356.273 | 3.773.836.545 |
| - Mua trong năm | - | 484.363.636 | 867.436.636 | 2.181.356.273 | 3.533.156.545 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 240.680.000 | - | - | - | 240.680.000 |
| Số giảm trong năm | 23.850.000 | 6.984.907.076 | 168.057.631 | 2.908.403.499 | 10.085.218.206 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 6.114.341.628 | 168.057.631 | 198.150.909 | 6.480.550.168 |
| - Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (1) | 23.850.000 | 870.565.448 | - | 2.710.252.590 | 3.604.668.038 |
| Số dư cuối năm | 14.121.123.407 | 11.124.157.211 | 47.323.133.402 | 4.878.664.978 | 77.447.078.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.590.375.840 | 16.294.373.696 | 35.345.132.308 | 2.564.146.920 | 66.794.028.764 |
| Số khấu hao trong năm | 303.037.394 | 445.386.853 | 4.276.489.557 | 873.032.542 | 5.897.946.346 |
| Số giảm trong năm | 12.037.586 | 6.742.203.368 | 168.057.631 | 1.744.439.182 | 8.666.737.767 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 6.114.341.628 | 168.057.631 | 198.150.909 | 6.480.550.168 |
| - Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (1) | 12.037.586 | 627.861.740 | - | 1.546.288.273 | 2.186.187.599 |
| Số dư cuối năm | 12.881.375.648 | 9.997.557.181 | 39.453.564.234 | 1.692.740.280 | 64.025.237.343 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.313.917.567 | 1.330.326.955 | 11.278.622.089 | 3.041.565.284 | 16.964.431.895 |
| Tại ngày cuối năm | 1.239.747.759 | 1.126.600.030 | 7.869.569.168 | 3.185.924.698 | 13.421.841.655 |

(1) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên. Theo đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định trong năm lần lượt là 3.604.668.038 VND và 2.186.187.599 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này là 1.418.480.439 VND được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm.

11. Tài sản cố định vô hình

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND |
|---|--|
| <i>Phần mềm quản lý</i> | |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 620.041.000 |
| Số tăng trong năm (mua mới) | 425.583.000 |
| Số giảm trong năm (điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC) | 20.316.000 |
| Số dư cuối năm | <u>1.025.308.000</u> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | |
| Số dư đầu năm | 123.043.469 |
| Số khấu hao trong năm | 310.380.812 |
| Số giảm trong năm (điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC) | 18.214.931 |
| Số dư cuối năm | <u>415.209.350</u> |
| <i>Giá trị còn lại</i> | |
| Tại ngày đầu năm | 496.997.531 |
| Tại ngày cuối năm | <u>610.098.650</u> |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về đồng hồ nước | 2.035.397.210 | 1.276.041.800 |
| Đội thi công | - | 691.374.892 |
| Công ty TNHH Khôi Việt về vật tư ngành nước | - | 1.497.100.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến về vật tư ngành nước | - | 1.088.802.000 |
| Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa về vật tư ngành nước | 437.580.000 | - |
| Công ty TNHH An Phát về gắn đồng hồ nước | 629.450.302 | 1.255.737.375 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại X - 48 về tái lập mặt đường | 329.812.946 | 2.998.049.935 |
| Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt về đồng hồ nước | - | 302.940.000 |
| Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa về hóa chất | 281.508.700 | 307.612.800 |
| Công ty Cơ Khí Công Trình Cấp nước về gắn đồng hồ nước | 555.310.115 | - |
| Công Ty Cổ Phần Thiên Đại Phát về tái lập mặt đường | 344.176.652 | - |
| Công Ty TNHH XD TMDV Khang Ninh về thi công trụ sở làm việc | 453.164.960 | - |
| Công ty TNHH XD TMDV Anh Phong về sửa chữa văn phòng | 360.465.710 | - |
| Khác | 90.124.505 | 380.472.510 |
| | <u>5.516.991.100</u> | <u>9.798.131.312</u> |

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về nước sạch | 1.563.161.346 | - |
| Khác | 3.840.000 | 56.354.295 |
| | 1.567.001.346 | 56.354.295 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 642.369.057 | 479.375.635 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 574.139.382 | 293.598.492 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 135.218.101 | 232.747.774 |
| Thuế tài nguyên | - | 27.230.646 |
| | 1.351.726.540 | 1.032.952.547 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền điện | 19.771.705 | 58.332.017 |
| Bảo hiểm nhân thọ | - | 298.800.000 |
| Kinh phí Đảng | 121.124.159 | 70.102.397 |
| | 140.895.864 | 427.234.414 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 54.672.020 | 369.123.670 |
| Bảo hiểm xã hội | 11.928.734 | - |
| Phải trả khác | 8.873.259.299 | 177.568.213 |
| - Thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 2.300.000 | 2.300.000 |
| - Thu bảo lãnh dự thầu | 536.200.000 | - |
| - Bảo lãnh bảo hành công trình | 16.095.000 | 86.803.105 |
| - Bồi thường về di dời | 8.059.943.154 | - |
| - Tiền lương cho cán bộ không chuyên trách | 192.000.000 | - |
| - Thu hộ Tổng công ty tiền nước | 25.051.760 | 1.688.090 |
| - Khác | 41.669.385 | 86.777.018 |
| | 8.939.860.053 | 546.691.883 |

17. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 46.704.636.475 | 1.300.793.970 | 371.655.420 | 277.363.213 | 48.654.449.078 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | 30.367.244 | - | 30.367.244 |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | 3.389.220.741 | 3.389.220.741 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.531.738.773 | 1.531.738.773 |
| Giảm vốn trong năm trước | (43.572.727) | - | - | - | (43.572.727) |
| Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Chi cục tài chính doanh nghiệp | - | (1.300.793.970) | - | - | (1.300.793.970) |
| Số dư cuối năm trước | 46.661.063.748 | - | 402.022.664 | 5.198.322.727 | 52.261.409.139 |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | 4.208.569.596 | 4.208.569.596 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | 1.809.101.986 | 338.922.074 | (3.673.173.393) | (1.525.149.333) |
| Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Chi cục tài chính doanh nghiệp | - | - | - | 88.370.640 | 88.370.640 |
| Số dư cuối năm này | 46.661.063.748 | 1.809.101.986 | 740.944.738 | 5.822.089.570 | 55.033.200.042 |

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 nhưng chưa được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn phê duyệt chính thức tại ngày lập báo cáo tài chính.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Dịch vụ nước sạch | 114.450.767.932 | 93.942.461.428 |
| Gắn đồng hồ nước | 2.207.916.102 | 1.272.134.201 |
| Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường | 943.316.045 | 3.296.234.680 |
| | <u>117.602.000.079</u> | <u>98.510.830.309</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 7.648.655 | 44.654.948 |
| Doanh thu thuần | <u>117.594.351.424</u> | <u>98.466.175.361</u> |

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Dịch vụ nước sạch | 104.654.505.542 | 86.894.915.003 |
| Gắn đồng hồ nước | 1.183.713.960 | 774.831.099 |
| Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường | 1.130.991.327 | 2.518.829.395 |
| | <u>106.969.210.829</u> | <u>90.188.575.497</u> |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|--|--|--|
| Nhân viên quản lý | 4.349.649.672 | 4.244.406.975 |
| Công cụ quản lý | 298.313.188 | 140.499.000 |
| Khấu hao TSCĐ | 1.409.506.310 | 1.500.957.050 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 4.160.000 |
| Dự phòng | 81.663.750 | - |
| Kinh phí Đảng | 205.953.189 | 140.650.625 |
| Đào tạo | 225.618.636 | 292.252.596 |
| Tiếp khách | 157.415.247 | 165.354.649 |
| Hội họp | - | 79.660.829 |
| Điện thoại | 47.947.497 | 53.000.000 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 297.319.892 | 151.600.000 |
| Khác | 37.228.160 | 134.566.949 |
| | <u>7.113.615.541</u> | <u>6.907.108.673</u> |

22. Thu nhập khác

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Thu kiểm định đồng hồ nước | 97.413.272 | 101.702.407 |
| Thu xúc xả nước | 285.922.534 | 204.287.458 |
| Bán vật tư, tài sản cố định thanh lý | 304.232.506 | - |
| Bán hồ sơ mời thầu | 110.909.102 | 63.636.370 |
| Khác | 11.292.892 | 21.768.687 |
| | 809.770.306 | 391.394.922 |

23. Chi phí khác

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi kiểm định đồng hồ nước | 5.630.000 | 7.650.000 |
| Chi xúc xả nước | 264.444.219 | 203.402.458 |
| Bán vật tư, tài sản cố định thanh lý | 149.086.015 | - |
| Mở thầu, xét thầu | 67.300.000 | 28.900.000 |
| Khác | - | 14.847.878 |
| | 486.460.234 | 254.800.336 |

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.710.532.759 | 4.569.494.322 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 297.319.892 | 151.600.000 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 297.319.892 | 151.600.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 6.007.852.651 | 4.721.094.322 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%) | 1.501.963.163 | 1.180.273.581 |

25. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.376.566.639 | 20.713.161.588 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.377.079.351 | 19.787.436.637 |
| | 54.753.645.990 | 40.500.598.225 |

| | Giá trị ghi sổ | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 14.456.851.153 | 10.344.823.195 |
| Chi phí phải trả | 140.895.864 | 427.234.414 |
| | 14.597.747.017 | 10.772.057.609 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đó được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.376.566.639 | - | 36.376.566.639 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.377.079.351 | - | 18.377.079.351 |
| | 54.753.645.990 | - | 54.753.645.990 |
| Tại ngày 31/12/2012 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.713.161.588 | - | 20.713.161.588 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.787.436.637 | - | 19.787.436.637 |
| | 40.500.598.225 | - | 40.500.598.225 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND | <u>Trên 1 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 14.456.851.153 | - | 14.456.851.153 |
| Chi phí phải trả | 140.895.864 | - | 140.895.864 |
| | <u>14.597.747.017</u> | <u>-</u> | <u>14.597.747.017</u> |
| Tại ngày 31/12/2012 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 10.344.823.195 | - | 10.344.823.195 |
| Chi phí phải trả | 427.234.414 | - | 427.234.414 |
| | <u>10.772.057.609</u> | <u>-</u> | <u>10.772.057.609</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u> VND | <u>Năm kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2012</u> VND |
|--|--------------------|--|--|
| Cung cấp dịch vụ nước sạch | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 87.502.744.570 | 85.036.972.827 |
| Cung cấp bán sỉ nước sạch | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 21.949.321.439 | 17.115.592.329 |
| Mua vật tư ngành nước | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 15.052.018.500 15.121.636.600 | 17.423.311.950 |
| Thu nhập khác | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - phí bảo vệ môi trường | Công ty mẹ | 28.913.611 | 73.805.148 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2013</u> VND | <u>01/01/2013</u> VND |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 17.932.760.463 | 19.466.409.725 |
| Phải thu khác | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 277.189.977 | 292.285.587 |
| Phải trả người bán | | | |
| Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 2.035.397.210 | 1.276.041.800 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Công ty mẹ | 85.036.910 | 90.765.108 |


28. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (tiền thân là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán - AASC) kiểm toán.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014.




Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc


Trần Đức Hùng
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014